

**BÁO CÁO**  
**Kết quả công tác trẻ em 6 tháng đầu năm 2022**  
**Và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022**

Thực hiện Công văn số: 486/ UBND – LĐTBXH, ngày 28 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang “*về việc triển khai công tác trẻ em năm 2022*”;

Ủy ban nhân dân xã báo cáo tình hình thực hiện công tác trẻ em 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 trên địa bàn xã như sau:

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

Lơ Pang là một xã vùng III của huyện Mang Yang, cách trung tâm huyện 16 km với tổng diện tích tự nhiên 16.604,18 ha. Toàn xã có 07 làng với số hộ là: 1.187 hộ, số khẩu: 5.485 khẩu. Trong đó có 102 hộ kinh với 342 nhân khẩu. Dân cư chủ yếu sống bằng nghề nông, đời sống vẫn còn nhiều khó khăn, hộ nghèo là 404 hộ chiếm 34.15%. Trong những năm qua được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước thông qua các dự án các chương trình đầu tư nên điện đường, trường, trạm, giao thông thủy lợi của địa phương được sửa chữa và xây mới tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong xã đi lại, giao lưu tiếp xúc với bên ngoài. Ngoài ra các ngành chuyên môn của huyện tổ chức các lớp tập huấn giúp nhân dân từng bước áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, trồng trọt và chăn nuôi tăng thu nhập nên đời sống nhân dân ngày càng cải thiện hơn về mọi mặt.

Chính vì điều này mà ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em trên địa bàn. Do xuất phát từ nền kinh tế lạc hậu, nông nghiệp là chủ yếu nên nhận thức của người dân còn nhiều hạn chế. Số lượng trẻ em trên toàn xã hiện có 2.050 em chiếm tỷ lệ 37.37% dân số xã, trong đó: trẻ em nam 1.018 chiếm 49.65%, trẻ em nữ 1.032 chiếm 50.34%, trẻ em DTTS 2.020 trẻ, chiếm 98.53%, trong đó: 1375 trẻ thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo chiếm 67.07%, trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ 03 trẻ, trẻ em bị khuyết tật là 35 trẻ, chính vì vậy cuộc sống cũng như việc được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho trẻ, đáp ứng nhu cầu cơ bản cho trẻ trên địa bàn xã Lơ Pang gặp rất nhiều khó khăn.

Cơ sở vật chất hiện tại trên địa bàn xã có 1 trạm y tế, 01 trường Mẫu giáo (7 điểm trường), 01 trường Tiểu học (6 điểm trường), 01 trường PTDTBT THCS Lơ Pang.

*(Kèm theo phụ lục 1,2,3,4)*

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, giám sát, đánh giá trong lĩnh vực BVCSTE và thực hiện quyền trẻ em**

Công tác tham mưu, chỉ đạo, giám sát, đánh giá trong lĩnh vực BVCSTE và thực hiện quyền trẻ em được thực hiện một cách đầy đủ. Khi có các văn bản của cấp trên ban hành đã tham mưu kịp thời với lãnh đạo xã thực hiện các nội dung trong văn bản của cấp trên để kịp thời đảm bảo được quyền của trẻ em trên toàn xã. Trong quá trình

thực hiện có sự giám sát của lãnh đạo và các thành viên trong Ban điều hành BVCSTE của xã từ đó các thành viên có thể đánh giá được mức độ thực hiện các nội dung liên quan đến trẻ em nhằm giúp cho các em tiếp cận được quyền lợi của mình.

## **2. Công tác bảo vệ trẻ em ( ở 3 cấp độ)**

Nhằm tạo cho các em có một môi trường sống lành mạnh và ở đó trẻ em được bảo vệ. Chủ động có các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị ngược đãi trong cuộc sống. Hỗ trợ cho các em bằng những chính sách và việc làm cụ thể như thăm hỏi động viên thu hút các em đến trường, đến lớp đầy đủ, giúp các em hoà nhập cộng đồng và phát triển được quyền của trẻ em. Góp phần giúp cho các em phát triển toàn diện về thể chất lẫn tinh thần.

## **3. Công tác chăm sóc trẻ em**

Trong năm 2022 đã có một số hoạt động chăm sóc trẻ em như tuyên truyền vận động các em ra lớp đầy đủ nhằm đảm bảo cho các em đi học chăm chỉ siêng năng. Thường xuyên thăm hỏi các em có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là chính quyền địa phương đã kịp thời thăm hỏi, động viên, tuyên truyền các em có hoàn cảnh khó khăn mà không đi học để từ đó tạo điều kiện cho các em đến trường.

Nắm bắt kịp thời các em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn để trợ giúp kịp thời cho các em về mặt tinh thần lẫn vật chất nhằm khắc phục khó khăn trước mắt cho các em.

Kịp thời triển khai Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ đầu năm 2022 đến nay đã làm hồ sơ giải quyết chế độ 45 bộ đối tượng trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo dưới 3 tuổi.

Tết nguyên Đán Nhâm Dần thăm, tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn 15 suất tổng trị giá 1.5000.000 đồng, tặng 5 suất học bổng mỗi suất trị giá 500.000 đồng.

## **4. Công tác văn hoá, thông tin, thể thao, du lịch cho trẻ em**

Tại trường THCS Bán trú xã có sân bóng đá Mini các em thường xuyên luyện tập sau các buổi nghỉ học, với tinh thần thể thao luyện tập sức khoẻ .

## **5. Thực hiện quyền tham gia của các em**

Trẻ em được đặt lên hàng đầu trong việc thực hiện quyền của trẻ em, thường xuyên tuyên truyền đến các bậc cha mẹ trên địa bàn xã sinh con ra phải làm giấy khai sinh cho các em để các em có thể hưởng các quyền lợi trong học tập như được hỗ trợ tiền chi phí học tập khi đến trường, hưởng quyền lợi từ thẻ BHYT...

Nhà trường luôn tạo điều kiện tốt nhất để các em có quyền được vui chơi và học tập.

## **6. Các hoạt động, dự án, chương trình, mô hình**

Chưa có các hoạt động, dự án, chương trình, mô hình triển khai trên địa bàn xã.

## **7. Hoạt động quỹ bảo trợ trẻ em**

Chưa huy động được nguồn quỹ hoạt động cho trẻ em tại địa phương.

## **8. Tổng kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trong năm**

Hoạt động công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa trên nguồn kinh phí của cấp trên chuyển xuống.

# **III. Đánh giá kết quả đạt được**

## **1. Kết quả**

Thực hiện tốt chương trình Bảo vệ và chăm sóc trẻ em trên toàn địa bàn xã như thăm hỏi tặng quà cho các em nhân các ngày lễ, Tết, ngày lễ Quốc tế thiếu nhi, Tết trung thu... Đã phần nào góp phần làm cho cuộc sống của các em trở nên vui hơn và cố gắng trong học tập nhiều hơn.

- Đầu năm đã có một số hoạt động chăm sóc trẻ em như tuyên truyền vận động các em ra lớp đầy đủ nhằm đảm bảo cho các em đi học chăm chỉ siêng năng. Thường xuyên thăm hỏi các em có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là chính quyền địa phương đã kịp thời thăm hỏi, động viên, tuyên truyền các em có hoàn cảnh khó khăn mà không đi học để từ đó tạo điều kiện cho các em đến trường.

- Tuyên truyền đến các em và gia đình cách giữ gìn vệ sinh cá nhân và đeo khẩu trang nơi công cộng để ngăn chặn đại dịch Covid-19.

- Các nhà trường luôn thực hiện tốt phong trào “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”, tổ chức sinh hoạt đội sao đầy đủ theo quy định, triển khai các chuyên hiệu rèn luyện đội viên. Thường xuyên lồng ghép các hoạt động vui chơi cho học sinh như Văn nghệ, thể dục thể thao, các trò chơi dân gian...

- Tổ chức tốt các buổi tuyên truyền tìm hiểu kiến thức về bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em, tìm hiểu pháp luật; Tổ chức ngoại khóa về kỹ năng sống cho học sinh toàn trường.

- Tích cực rà soát, lập danh sách khám sàng lọc trẻ em khuyết tật đi phẫu thuật, chỉnh hình miễn phí.

- Thực hiện tốt vấn đề cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.

## **2. Những tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những thuận lợi công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em còn gặp nhiều khó khăn và bất cập. Vì dân cư phần lớn là đồng bào dân tộc Bana, trình độ dân trí còn thấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, việc giao thông đi lại bất tiện, cơ sở vật chất thiếu thốn, khả năng tiếp cận thông tin và khoa học kỹ thuật còn kém nên rất hạn chế trong việc phổ biến, tuyên truyền các chính sách về bảo vệ quyền lợi cho trẻ em nhất là người đồng bào DTTS, số trẻ em sống trong hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn chưa có điều kiện để vui chơi, học tập và phát triển toàn diện cá nhân.

Nhận thức về vai trò vị trí của trẻ em cũng như vai trò trách nhiệm của người lớn, của xã hội đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em còn hạn chế, sự phối hợp giữa các hội đoàn thể chưa đồng bộ.

Công tác thông tin tuyên truyền chưa được nâng cao, chưa thực hiện thường xuyên và sâu rộng, hiệu quả mang lại chưa cao.

Đội ngũ cộng tác viên chưa được trang bị kỹ năng một cách có hiệu quả, còn một số cộng tác viên chưa thật sự nhiệt tình với công tác.

Do kinh phí còn hạn chế nên trong hoạt động còn gặp khó khăn.

Cơ sở vật chất thiếu thốn, trình độ dân trí thấp do đó trong việc phổ biến, tuyên truyền các chính sách về bảo vệ quyền lợi cho trẻ em là người đồng bào DTTS.

Số trẻ em sống trong hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn chưa có điều kiện để vui chơi, học tập và phát triển toàn diện cá nhân.

Chưa có các điểm vui chơi, giải trí để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao cho các em .

### **3. Những nguyên nhân của tồn tại và hạn chế**

#### **a. Chủ quan**

Do nhận thức còn hạn chế về công tác Bảo vệ, chăm sóc trẻ em nên các thành viên trong ban chỉ đạo vẫn còn lơ là ít quan tâm đến.

Do cuộc sống còn khó khăn, vào ngày mùa không có người phụ giúp gia đình nên các em phải nghỉ học về làm việc phụ cho gia đình trong việc tủa lúa, thu hoạch mỳ...

Nguồn kinh phí hoạt động trong công tác Bảo vệ, chăm sóc trẻ em vẫn còn nhiều hạn chế chưa huy động được từ các tổ chức trên địa bàn xã. Chính vì vậy mà ảnh hưởng đến hoạt động công tác Bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn.

#### **b. Khách quan**

Lơ Pang là 1 xã vùng III, nằm cách trung tâm huyện 16 km, các làng trên địa bàn xã cũng cách trung tâm xã khá xa nên việc đi lại gặp nhiều khó khăn, vất vả nhất là vào mùa mưa gió.

### **IV. Phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022**

#### **1. Mục tiêu chung**

Thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên toàn địa bàn xã Lơ Pang.

#### **2. Các mục tiêu cụ thể**

Tổ chức các hoạt động vui chơi cho trẻ em nhân kỷ niệm các ngày lễ: ngày Quốc tế thiếu nhi 1.6, Tết trung thu....

Thường xuyên thăm hỏi, động viên các em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Tổ chức các hoạt động vui chơi cho các em trong các tháng hè.

#### **3. Các mục tiêu cần đạt**

Cần thực hiện tốt 3 mục tiêu đã đề ra nhằm đem lại hiệu quả cao trong công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trong những tháng cuối năm 2022.

#### **4. Nội dung các chương trình, đề án, hoạt động trọng tâm**

Tổ chức các hoạt động vui chơi cho trẻ em trong dịp lễ Quốc tế thiếu nhi (1-6), Trung thu (15 - 8), Tết Nguyên đán năm 2023 cho các em.

#### **5. Dự kiến kinh phí hoạt động**

Dự kiến kinh phí hoạt động cho trẻ em năm 2022 là: 4.000.000đ (bằng chữ: Bốn triệu đồng).

### **V. Đề xuất, kiến nghị**

- Hỗ trợ kinh phí để Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đạt hiệu quả cao hơn.

- Hỗ trợ các phương tiện học online và mạng truyền cho các học sinh dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.

- Quan tâm đến công tác y tế và hỗ trợ tâm lý học đường cho các em học sinh tại trường vì các trường hiện nay đều không có nhân viên công tác xã hội và y tế học đường.

- Đề nghị cấp trên quan tâm hỗ trợ dự án phát triển toàn diện trẻ thơ trên địa bàn xã

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác trẻ em 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Phòng LĐTBXH huyện(B/c);
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Ngọc Hải**

**Phụ lục 1**

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TRẺ EM**

*(Kèm theo Báo cáo số: 103/BC-UBND, ngày 11/05/2022 của Ủy ban nhân dân xã Lơ Pang)*

Mẫu số 01/TE  
Kỳ báo cáo: 2 lần/năm

| TT         | Chỉ tiêu, mục tiêu                                                                                                                                      | ĐVT        | 6 tháng/năm 2022 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Dân số trẻ em</b>                                                                                                                                    |            |                  |
| 1          | Số trẻ em dưới 16 tuổi                                                                                                                                  | Người      | 2050             |
|            | Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi/tổng dân số                                                                                                                   | %          | 37,37            |
| 2          | Số trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                   | Người      | 658              |
|            | Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số                                                                                                                    | %          | 12,00            |
| 3          | Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế                                                                                                        | Người      | 335              |
|            | Trong đó:                                                                                                                                               |            |                  |
|            | Số trẻ em dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế                                                                                        | Người      | 205              |
| 4          | Số người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi                                                                                                    | Người      | 328              |
|            | Tỷ lệ người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi/tổng dân số                                                                                     | %          | 5,98             |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn kinh phí cho lĩnh vực trẻ em</b>                                                                                                               |            |                  |
| 1          | Tổng ngân sách                                                                                                                                          | Triệu đồng | 0                |
| 1.1        | Ngân sách Trung ương (thông qua các Chương trình, Đề án, ...)                                                                                           | Triệu đồng | 0                |
| 1.2        | Ngân sách địa phương                                                                                                                                    | Triệu đồng | 0                |
|            | - Thành phố, quận, huyện, thị xã (nguồn triển khai tại cấp huyện, không tính nguồn do cấp tỉnh phân bổ về cho cấp huyện).                               | Triệu đồng | 0                |
|            | - Xã, phường, thị trấn (nguồn triển khai tại cấp xã, không tính nguồn do cấp tỉnh, huyện phân bổ cho cấp xã)                                            | Triệu đồng | 0                |
| 2          | Các nguồn kinh phí vận động khác                                                                                                                        | Triệu đồng | 0                |
| 2.1        | Vận động của Quỹ Bảo trợ trẻ em địa phương (các cấp) (bao gồm kinh phí vận động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước)                       | Triệu đồng | 0                |
| 2.2        | Nguồn từ các tổ chức quốc tế                                                                                                                            | Triệu đồng | 0                |
| <b>III</b> | <b>Số người làm công tác trẻ em các cấp</b>                                                                                                             |            | 8                |
| 1          | Cấp huyện                                                                                                                                               | Người      |                  |
|            | Trong đó:                                                                                                                                               | Người      |                  |
| 1.1        | Chuyên trách                                                                                                                                            | Người      |                  |
| 1.2        | Kiểm nhiệm                                                                                                                                              | Người      |                  |
| 2          | Cấp xã                                                                                                                                                  | Người      | 1                |
|            | Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã                                                                                                                 | Người      | 1                |
| 3          | Cộng tác viên tại thôn, làng, tổ dân phố, khu phố, khóm                                                                                                 | Người      | 7                |
| <b>IV</b>  | <b>Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em và trẻ em</b>                                                                               |            | 0                |
| 1          | Số lớp và số cán bộ cấp huyện được tập huấn về công tác trẻ em (quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án, ... về trẻ em ở địa phương) |            | 0                |
| 1.1        | Số lớp                                                                                                                                                  | Lớp        | 0                |
| 1.2        | Số lượt người                                                                                                                                           | Lượt       | 0                |

|             |                                                                                                                                                       |                    |   |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---|
| 2           | Số lớp/số cán bộ cấp xã, cộng tác viên làm công tác trẻ em tại thôn, làng, tổ dân phố, khu phố, không được tập huấn kỹ năng về thực hiện quyền trẻ em |                    | 0 |
| 2.1         | Số lớp                                                                                                                                                | Lớp                | 0 |
| 2.2         | Số lượt người                                                                                                                                         | Lượt               | 0 |
| 3           | Số lớp, số trẻ em được tập huấn về quyền trẻ em và kỹ năng tự bảo vệ                                                                                  |                    | 0 |
| 3.1         | Số lớp                                                                                                                                                | Lớp                | 0 |
| 3.2         | Số lượt trẻ em                                                                                                                                        | Lượt               | 0 |
| 4           | Số tài liệu tập huấn được xây dựng, sử dụng                                                                                                           | Đầu tài liệu       | 0 |
| <b>V</b>    | <b>Truyền thông, giáo dục và vận động xã hội</b>                                                                                                      |                    |   |
| 1           | Số lượt người được truyền thông trực tiếp về lĩnh vực trẻ em dưới các hình thức                                                                       | Lượt               | 0 |
| 2           | Số sản phẩm truyền thông về lĩnh vực trẻ em được sản xuất ở địa phương                                                                                |                    | 0 |
|             | Trong đó:                                                                                                                                             |                    | 0 |
| 2.1         | Số chương trình phát thanh/truyền hình về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương                                                           | CT                 | 0 |
| 2.2         | Số chuyên trang/chuyên mục trên báo/tạp chí/mạng truyền thông về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương                                    | Đầu CT, CM         | 0 |
| 3           | Số lượng các hoạt động truyền thông khác                                                                                                              | Hoạt động/sự kiện  | 0 |
| <b>VI</b>   | <b>Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em</b>                                                                                         |                    |   |
| 1           | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em                                                                        | Xã/phường/thị trấn | 0 |
| 2           | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em                                                                     | %                  | 0 |
| <b>VII</b>  | <b>Tháng hành động vì trẻ em</b>                                                                                                                      |                    |   |
| 1           | Số điểm tổ chức Lễ phát động, sự kiện, hoạt động                                                                                                      | Điểm               | 0 |
| 2           | Số lượt trẻ em được tham dự Lễ phát động, sự kiện, hoạt động                                                                                          | Lượt               | 0 |
| 3           | Số lượt trẻ em được tặng quà, cấp học bổng, phẫu thuật miễn giảm phí                                                                                  | Lượt               | 0 |
| 4           | Kinh phí dành cho trẻ em, công trình cho trẻ em trong Tháng hành động vì trẻ em, gồm:                                                                 | Triệu đồng         | 0 |
| 4.1         | Ngân sách (huyện, xã)                                                                                                                                 | Triệu đồng         | 0 |
| 4.2         | Nguồn vận động                                                                                                                                        | Triệu đồng         | 0 |
| <b>VIII</b> | <b>Diễn đàn trẻ em các cấp</b>                                                                                                                        |                    |   |
| 1           | Số diễn đàn trẻ em các cấp (huyện, xã)                                                                                                                | Cuộc               | 0 |
| 2           | Số lượt trẻ em tham gia                                                                                                                               | Lượt               | 0 |
| <b>IX</b>   | <b>Tết Trung thu cho trẻ em</b>                                                                                                                       |                    |   |
| 1           | Số điểm tổ chức Tết Trung thu ( huyện, xã)                                                                                                            | Điểm               | 0 |
| 2           | Số lượt trẻ em được tham gia Tết Trung thu                                                                                                            | Lượt               | 0 |
| 3           | Số lượt trẻ em được tặng quà                                                                                                                          | Lượt               | 0 |
| 4           | Kinh phí dành cho trẻ em trong dịp Tết Trung thu, gồm:                                                                                                | Triệu đồng         | - |
| 4.1         | Ngân sách ( huyện, xã)                                                                                                                                | Triệu đồng         | - |

|     |                |            |   |
|-----|----------------|------------|---|
| 4.2 | Nguồn vận động | Triệu đồng | - |
|-----|----------------|------------|---|

**Phụ lục 2**  
**THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG BẢO VỆ TRẺ EM**

(Kèm theo Báo cáo số: 103/BC-UBND, ngày 11/05/2022 của Ủy ban nhân dân xã Lơ Pang)

Mẫu số 02/TE

Kỳ báo cáo: 2 lần/năm

| TT        | Chỉ tiêu, mục tiêu                                                                                                             | ĐVT        | 6<br>tháng/Năm<br>2022 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Cấu trúc, tổ chức cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em</b>                                                                        |            |                        |
| 1         | Số huyện, thị xã, thành phố có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban điều hành bảo vệ trẻ em cấp huyện | Huyện      |                        |
| 2         | Số huyện, thị xã, thành phố có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em cấp huyện   | Huyện      |                        |
| 3         | Số xã, thị trấn có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban bảo vệ trẻ em, Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã       | Xã         |                        |
| 4         | Số xã, thị trấn có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã                          | Xã         |                        |
| 5         | Số xã, thị trấn có mạng lưới cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/ xóm/bản/làng/cụm dân cư           | Xã         |                        |
| <b>II</b> | <b>Hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em</b>                                                                                 |            |                        |
| 1         | Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em cấp tỉnh                                                                               |            |                        |
| 1.1       | <i>Cơ sở công lập (bao gồm cả các cơ sở trợ giúp xã hội có trẻ em):</i>                                                        |            |                        |
|           | - Số cơ sở công lập                                                                                                            | Cơ sở      |                        |
|           | - Số cán bộ, nhân viên                                                                                                         | Người      |                        |
|           | + Số cán bộ quản lý điều hành, hỗ trợ, phục vụ                                                                                 | Người      |                        |
|           | + Số cán bộ trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ của cơ sở                                                 | Người      |                        |
|           | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được tư vấn, tham vấn, trị liệu tại các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em                 | Người      |                        |
|           | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp các dịch vụ y tế, giáo dục, pháp lý.                                           | Người      |                        |
|           | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nuôi dưỡng, được hưởng các chính sách hỗ trợ xã hội hàng tháng.                         |            |                        |
|           | - Số trẻ em được nâng cao kỹ năng tự bảo vệ bản thân                                                                           | Người      |                        |
|           | - Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ quản lý theo dõi (có danh sách/kế hoạch hỗ trợ can thiệp)                              | Người      |                        |
|           | - Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)                                                                                      | Triệu đồng |                        |
| 1.2       | <i>Cơ sở ngoài công lập:</i>                                                                                                   |            |                        |
|           | - Số cơ sở công lập                                                                                                            | Cơ sở      |                        |
|           | - Số cán bộ, nhân viên                                                                                                         | Người      |                        |
|           | + Số cán bộ quản lý điều hành, hỗ trợ, phục vụ                                                                                 | Người      |                        |

|   |                                                                                                                                       |            |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|
|   | + Số cán bộ trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ của cơ sở                                                        | Người      |  |
|   | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được tư vấn, tham vấn, trị liệu tại các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em                        | Người      |  |
|   | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp các dịch vụ y tế, giáo dục, pháp lý.                                                  | Người      |  |
|   | - Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nuôi dưỡng, được hưởng các chính sách hỗ trợ xã hội hàng tháng.                                |            |  |
|   | - Số trẻ em được nâng cao kỹ năng tự bảo vệ bản thân                                                                                  | Người      |  |
|   | - Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ quản lý theo dõi (có danh sách/kế hoạch hỗ trợ can thiệp)                                     | Người      |  |
|   | - Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)                                                                                             | Triệu đồng |  |
| 2 | Tổ chức tập huấn/bồi dưỡng kỹ năng thực hành cho đội ngũ cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ (công lập và ngoài công lập) |            |  |
|   | - Số lớp tập huấn/bồi dưỡng                                                                                                           | Lớp        |  |
|   | - Số cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ được tập huấn/bồi dưỡng (công lập và ngoài công lập).                            | Người      |  |
| 3 | Số quận, huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm công tác xã hội hoặc có văn phòng tư vấn trẻ em cấp huyện                              | Huyện      |  |
| 4 | Số điểm tư vấn cộng đồng                                                                                                              | Điểm       |  |
| 5 | Số điểm tư vấn trường học                                                                                                             | Điểm       |  |

## Phụ lục 3

## THỐNG KÊ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

(Kèm theo Báo cáo số: 103/BC-UBND, ngày 11/05/2022 của Ủy ban nhân dân xã Lơ Pang)

Mẫu số 03/TE

Kỳ báo cáo: 2 lần/năm

| TT                                                               | Nội dung                                                                                                                                        | Tổng số trẻ em | Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp | Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp của Nhà nước | Trợ giúp của Nhà nước |               |                                                    |                                 | Trợ giúp bằng các hình thức khác |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                                                                  |                                                                                                                                                 | Người          | %                          | Người                                          | Trợ giúp xã hội       | Trợ giúp y tế | Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn | Người                            |
| <i>a</i>                                                         | <i>b</i>                                                                                                                                        | <i>1</i>       | <i>2</i>                   | <i>3</i>                                       | <i>4</i>              | <i>5</i>      | <i>6</i>                                           | <i>7</i>                        | <i>9</i>                         |
| <b>I</b>                                                         | <b>Dân số trẻ em</b>                                                                                                                            |                |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| 1                                                                | Trẻ em dưới 16 tuổi                                                                                                                             | 2050           | 100                        | 2050                                           |                       | 2050          | 1612                                               |                                 |                                  |
|                                                                  | Trong đó:                                                                                                                                       |                |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| 1.1                                                              | Nam                                                                                                                                             | 1018           | 100                        | 1018                                           |                       | 1018          | 810                                                |                                 |                                  |
| 1.2                                                              | Nữ                                                                                                                                              | 1032           | 100                        | 1032                                           |                       | 1032          | 802                                                |                                 |                                  |
| 1.3                                                              | Dân tộc:                                                                                                                                        |                |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
|                                                                  | - Dân tộc Kinh                                                                                                                                  | 30             | 100                        | 30                                             |                       | 30            | 10                                                 |                                 |                                  |
|                                                                  | - Dân tộc khác                                                                                                                                  | 2020           | 100                        | 2020                                           |                       | 2020          | 1582                                               |                                 |                                  |
| <b>II</b>                                                        | <b>Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt</b>                                                                                                     | <b>38</b>      | <b>100</b>                 | <b>38</b>                                      |                       | <b>38</b>     | <b>38</b>                                          |                                 |                                  |
| <b>Nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chia theo các loại sau:</b> |                                                                                                                                                 |                |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| <b>1</b>                                                         | <b>Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ</b>                                                                                                               | <b>3</b>       | <b>100</b>                 | <b>3</b>                                       | <b>3</b>              | <b>3</b>      | <b>3</b>                                           |                                 |                                  |
| 1.1                                                              | Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc                                                                                              | 0              |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| 1.2                                                              | Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội                                |                |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| 1.3                                                              | Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích                                                                                            | 0              |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| 1.4                                                              | Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích, trừ trường hợp được nhận làm con nuôi | 0              |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| <b>2</b>                                                         | <b>Trẻ em bị bỏ rơi</b>                                                                                                                         | <b>0</b>       |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| 2.1                                                              | Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc tại cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE hoặc cơ sở trợ giúp xã hội                                                       |                |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| 2.2                                                              | Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc thay thế bởi cá nhân và gia đình                                                                                 | 0              |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |
| <b>3</b>                                                         | <b>Trẻ em không nơi nương tựa</b>                                                                                                               | <b>0</b>       |                            |                                                |                       |               |                                                    |                                 |                                  |

|          |                                                                                                                                                                                                                                           |           |            |           |          |           |           |  |  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|-----------|--|--|
| 3.1      | Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                           | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.2      | Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng                                                                                  | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.3      | Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc                                                              | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.4      | Trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                               | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.5      | Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                              | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.6      | Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc                             | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.7      | Trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em                                                                                                                                                                                 | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.8      | Trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                                                                   | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.9      | Trẻ em có cả cha và mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc                                                                                  | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.10     | Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.11     | Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em                                                                                                                                                                           | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.12     | Trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật                                                                                                                     | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.13     | Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc thay thế bởi người thân thích                                                                                                                                                                 | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.14     | Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc thay thế bởi người không thân thích                                                                                                                                                           | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| 3.15     | Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc tại cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE                                                                                                                                        | 0         |            |           |          |           |           |  |  |
| <b>4</b> | <b>Trẻ em khuyết tật</b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>35</b> | <b>100</b> | <b>35</b> | <b>4</b> | <b>35</b> | <b>31</b> |  |  |

|     |                                                                                                                |          |     |    |   |   |    |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----|----|---|---|----|--|--|
| 4.1 | Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng                                                                                | 2        | 100 | 2  | 2 | 2 | 0  |  |  |
| 4.2 | Trẻ em khuyết tật nặng                                                                                         | 2        | 100 | 2  | 2 | 2 | 0  |  |  |
| 4.3 | Trẻ em khuyết tật nhẹ                                                                                          | 31       | 100 | 31 |   |   | 31 |  |  |
| 4.4 | Các dạng tật                                                                                                   |          |     |    |   |   |    |  |  |
|     | -Trẻ em khuyết tật vận động                                                                                    | 3        | 100 | 3  |   |   |    |  |  |
|     | -Trẻ em khuyết tật nghe, nói                                                                                   | 6        | 100 | 6  |   |   |    |  |  |
|     | -Trẻ em khuyết tật nhìn                                                                                        | 5        | 100 | 5  |   |   |    |  |  |
|     | -Trẻ em khuyết tật thần kinh, tâm thần                                                                         | 3        | 100 | 3  |   |   |    |  |  |
|     | -Trẻ em khuyết tật trí tuệ                                                                                     | 18       | 100 | 18 |   |   |    |  |  |
|     | -Trẻ em khuyết tật khác                                                                                        | 0        |     |    |   |   |    |  |  |
|     | + Trong đó: Trẻ em tự kỷ                                                                                       | 0        |     |    |   |   |    |  |  |
| 5   | <b>Trẻ em nhiễm HIV/AIDS</b>                                                                                   | <b>0</b> |     |    |   |   |    |  |  |
| 5.1 | Sống với cha mẹ, người thân thích                                                                              |          |     |    |   |   |    |  |  |
| 5.2 | Được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE hoặc cá nhân, gia đình không phải người thân thích |          |     |    |   |   |    |  |  |
| 6   | <b>Trẻ em vi phạm pháp luật</b>                                                                                | <b>0</b> |     |    |   |   |    |  |  |
| 6.1 | Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính                                            | 0        |     |    |   |   |    |  |  |
|     | -Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, giáo dục tại xã, phường, thị trấn        |          |     |    |   |   |    |  |  |
|     | -Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng                                  |          |     |    |   |   |    |  |  |
| 6.2 | Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp tư pháp                                                     | 0        |     |    |   |   |    |  |  |
|     | - Trẻ em bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn                                        |          |     |    |   |   |    |  |  |
|     | - Trẻ em bị áp dụng biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng                                                |          |     |    |   |   |    |  |  |
| 6.3 | Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn                                              | 0        |     |    |   |   |    |  |  |
|     | - Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn                                            |          |     |    |   |   |    |  |  |
|     | - Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù nhưng được hưởng án treo                               |          |     |    |   |   |    |  |  |
| 7   | <b>Trẻ em nghiện ma túy</b>                                                                                    | <b>0</b> |     |    |   |   |    |  |  |
| 7.1 | Trẻ em nghiện ma túy trong cơ sở cai nghiện                                                                    | 0        |     |    |   |   |    |  |  |
| 7.2 | Trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình, cộng đồng                | 0        |     |    |   |   |    |  |  |

|      |                                                                                                                                                                                                                      |   |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 8    | <b>Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở</b>                                                                                                                                 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.1  | Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có người chăm sóc                                                                                                                | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8.2  | Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc có người chăm sóc                                                                                               | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9    | <b>Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực</b>                                                                                                                                         | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10   | <b>Trẻ em bị bóc lột</b>                                                                                                                                                                                             | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.1 | Trẻ em đang tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động                                                                                                                                                | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.2 | Trẻ em bị rù rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trình diễn hoặc bị sử dụng trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm                                                      | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.3 | Trẻ em bị rù rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động du lịch tình dục                                                                                                          | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.4 | Trẻ em bị rù rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trục lợi khác                                                                                                         | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10.5 | Trẻ em bị rù rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 11   | <b>Trẻ em bị xâm hại tình dục</b>                                                                                                                                                                                    | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 11.1 | Trẻ em bị hiếp dâm                                                                                                                                                                                                   | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 11.2 | Trẻ em bị cưỡng dâm                                                                                                                                                                                                  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 11.3 | Trẻ em bị giao cấu                                                                                                                                                                                                   | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 11.4 | Trẻ em bị dâm ô                                                                                                                                                                                                      | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 11.5 | Trẻ em bị sử dụng vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức                                                                                                                                                 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 12   | <b>Trẻ em bị mua bán</b>                                                                                                                                                                                             | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 12.1 | Trẻ em bị mua bán trở về sống với cha, mẹ hoặc người thân thích                                                                                                                                                      | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 12.2 | Trẻ em bị mua bán trở về được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích                                                                                                               | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 13   | <b>Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo</b>                                                                                                                  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 13.1 | Trẻ em thuộc hộ nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.                                                                                                  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |

|                                                                                  |                                                                                                                                                                                 |             |            |             |           |             |             |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------|-----------|-------------|-------------|--|--|
| 13.2                                                                             | Trẻ em thuộc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày                                                                                                  | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| <b>14</b>                                                                        | <b>Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc</b>                                                                             | <b>0</b>    |            |             |           |             |             |  |  |
| 14.1                                                                             | Trẻ em là công dân Việt Nam di cư, lánh nạn trong nước chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc                                                                   | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| 14.2                                                                             | Trẻ em có quốc tịch nước ngoài di cư, lánh nạn, tị nạn tại Việt Nam không có người chăm sóc                                                                                     | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| 14.3                                                                             | Trẻ em chưa xác định được quốc tịch, chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc di cư, lánh nạn, tị nạn tại Việt Nam.                                               | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| <b>III</b>                                                                       | <b>Tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt</b>                                                                                                                     | <b>1411</b> | <b>100</b> | <b>1411</b> | <b>90</b> | <b>1411</b> | <b>1222</b> |  |  |
| <b>Nhóm trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt chia theo các loại sau:</b> |                                                                                                                                                                                 |             |            |             |           |             |             |  |  |
| 1                                                                                | Trẻ em sống trong gia đình nghèo, cận nghèo                                                                                                                                     | 1375        | 100        | 1375        | 90        | 1375        |             |  |  |
|                                                                                  | Trong đó: Trẻ em sống trong gia đình nghèo                                                                                                                                      | 860         | 100        | 860         | 27        | 860         |             |  |  |
| 2                                                                                | Trẻ em bỏ học (chưa học xong chương trình THCS)                                                                                                                                 | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| 3                                                                                | Trẻ em sống trong các gia đình có vấn đề xã hội (cha, mẹ ly hôn, bạo lực gia đình, có người nhiễm HIV/AIDS, nghiện ma túy)                                                      | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| 4                                                                                | Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tệ nạn xã hội (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình nghiện ma túy, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm)                             | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| 5                                                                                | Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình đang trong thời gian chấp hành xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự) | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| 6                                                                                | Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ đi làm ăn xa (trẻ em phải sống xa cả cha và mẹ liên tục từ 6 tháng trở lên)                                                          | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| 7                                                                                | Trẻ em mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ                                                                                                                                                | 36          | 100        | 36          | 0         | 36          | 28          |  |  |
| <b>IV</b>                                                                        | <b>Tổng số trẻ em có hoàn cảnh khác</b>                                                                                                                                         |             |            |             |           |             |             |  |  |
| <b>Nhóm trẻ em có hoàn cảnh khác chia theo các loại sau:</b>                     |                                                                                                                                                                                 |             |            |             |           |             |             |  |  |
| <b>1</b>                                                                         | <b>Trẻ em bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo</b>                                                                                                                                 | <b>0</b>    |            |             |           |             |             |  |  |
| <b>2</b>                                                                         | <b>Trẻ em bị tai nạn thương tích</b>                                                                                                                                            | <b>0</b>    |            |             |           |             |             |  |  |
| 2.1                                                                              | Số trẻ em bị tai nạn thương tích                                                                                                                                                | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
| 2.2                                                                              | Số trẻ em tử vong do tai nạn thương tích                                                                                                                                        | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
|                                                                                  | + Trong đó: Số trẻ em tử vong do đuối nước                                                                                                                                      | 0           |            |             |           |             |             |  |  |
|                                                                                  | Số trẻ em tử vong do tai nạn giao thông                                                                                                                                         | 0           |            |             |           |             |             |  |  |

## Phụ lục 4

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TRẺ EM NĂM ( 6 tháng/năm 2022)**

(Kèm theo Báo cáo số: 103/BC-UBND, ngày 11/05/2022 của Ủy ban nhân dân xã Lơ Pang)

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 10 tháng 05 năm 2022

Tổng số trẻ em mắc tai nạn thương tích không tử vong trong kỳ báo cáo:

Tổng số trẻ em tử vong do TNTT trong kỳ báo cáo: 0

Tổng số trẻ em bị tàn tật vì TNTT trong kỳ báo cáo: 0

Tổng số trẻ em trong kỳ báo cáo: 0

Tổng số xã/thị trấn báo cáo: 0

[illegible]